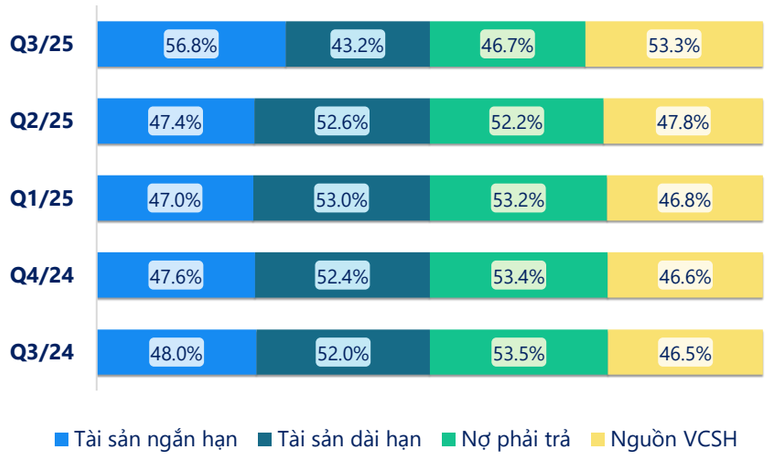
FireAnt

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	36,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,950
SL cổ phiếu LH	178,354,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,764,910
% sở hữu nước ngoài	4.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,483
P/E	10.6
EPS	3,418

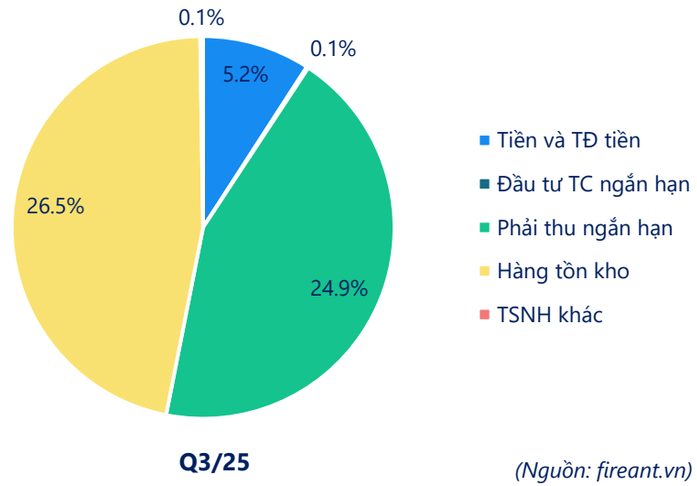
	YTD	1T	3T	6T
HDC	44.8%	-1.8%	42.8%	31.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



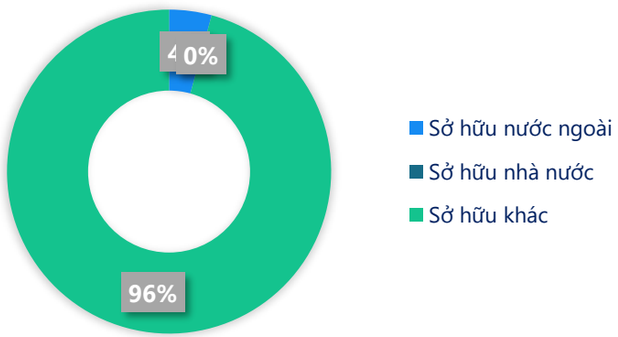
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



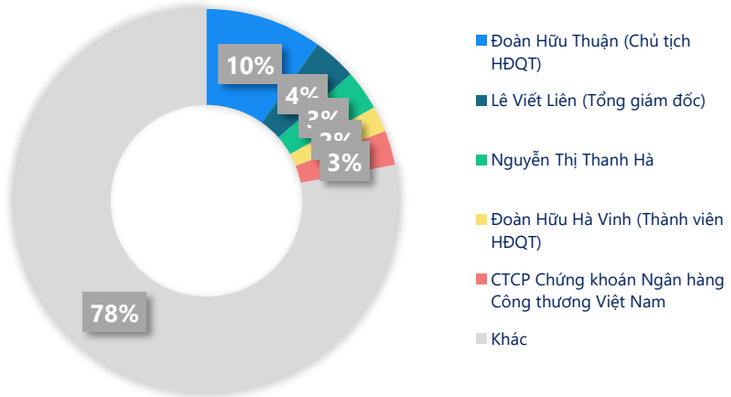
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



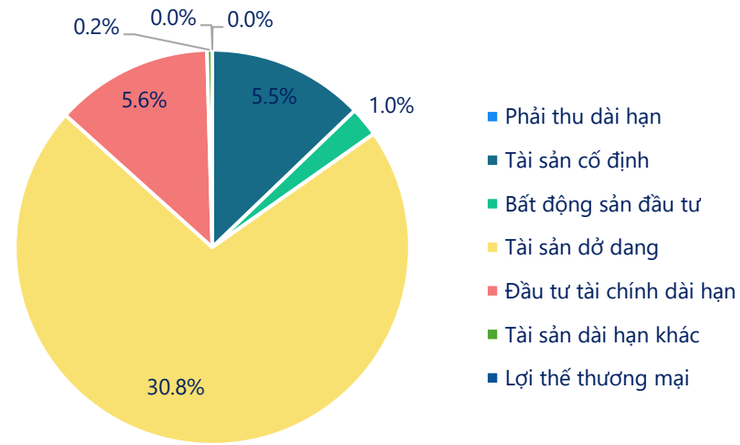
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

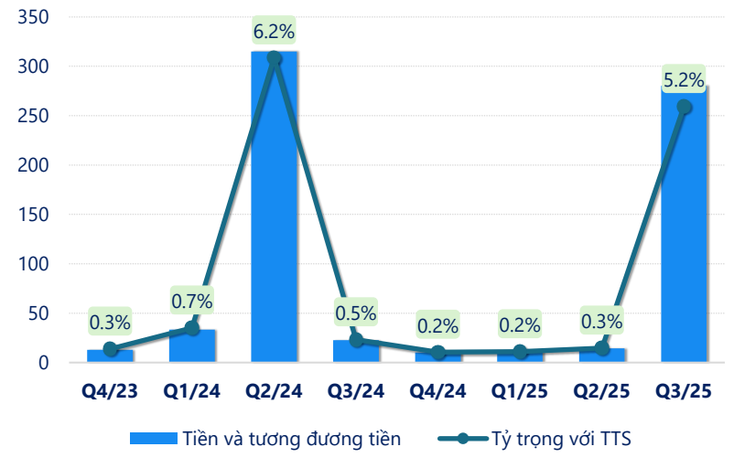


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

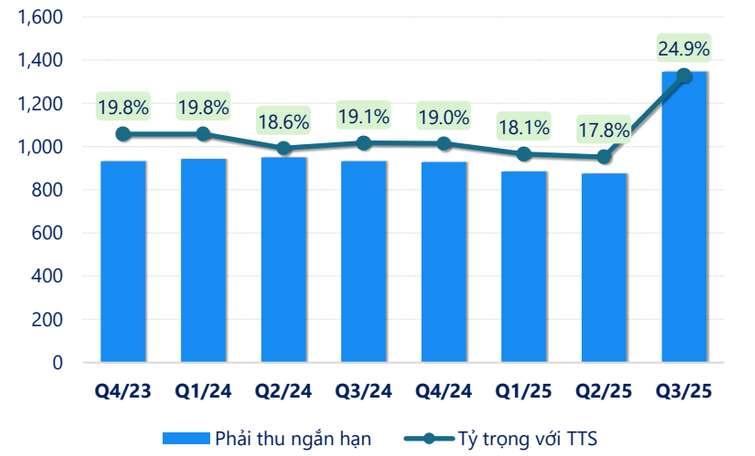
CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

Tiền và tương đương tiền



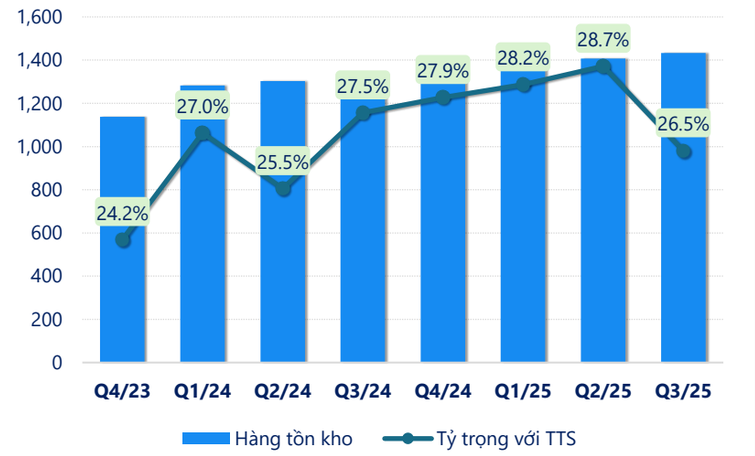
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



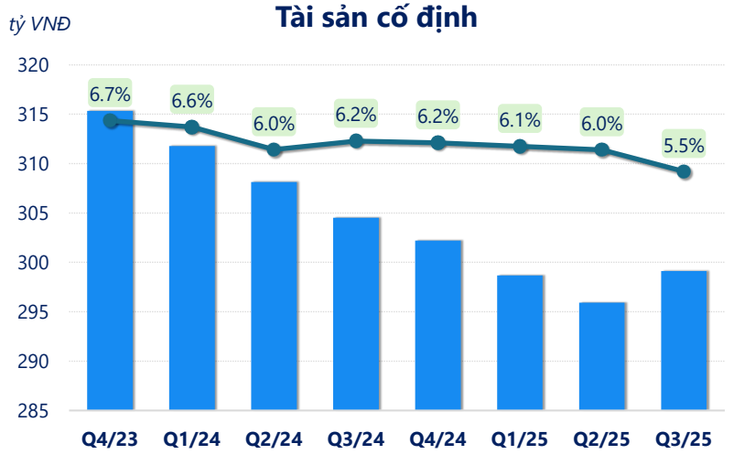
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



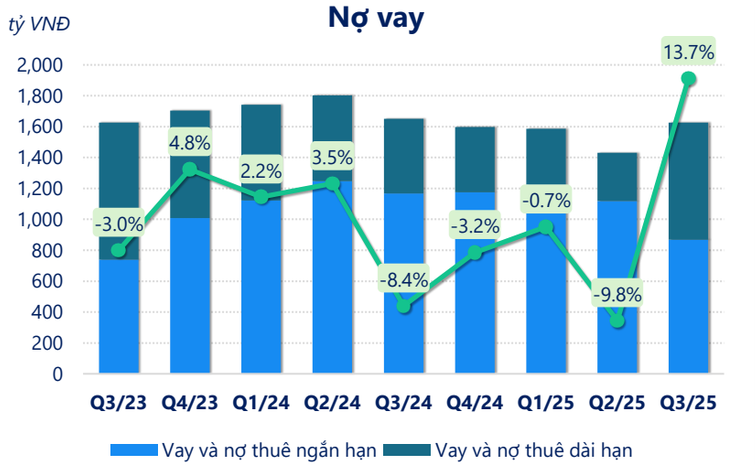
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



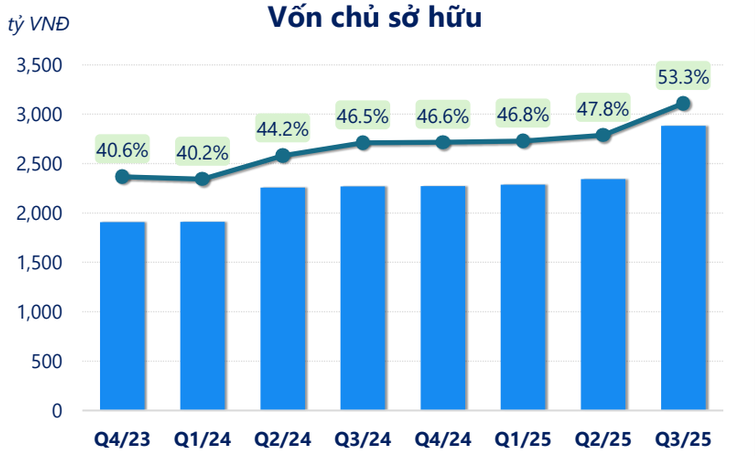
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

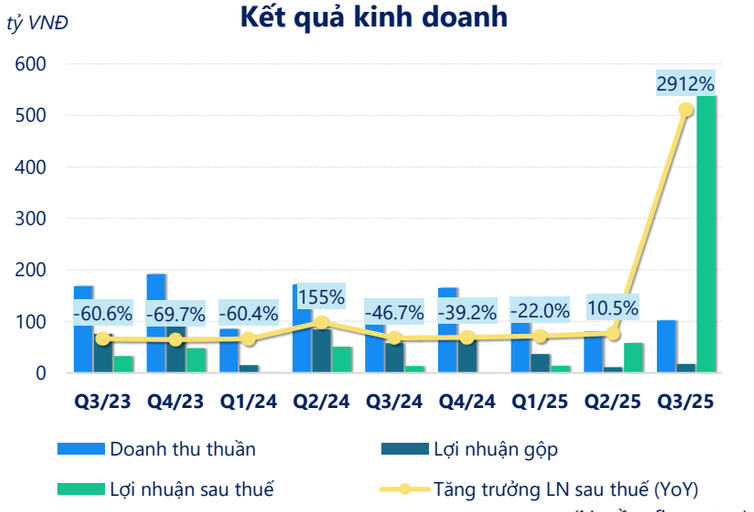


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

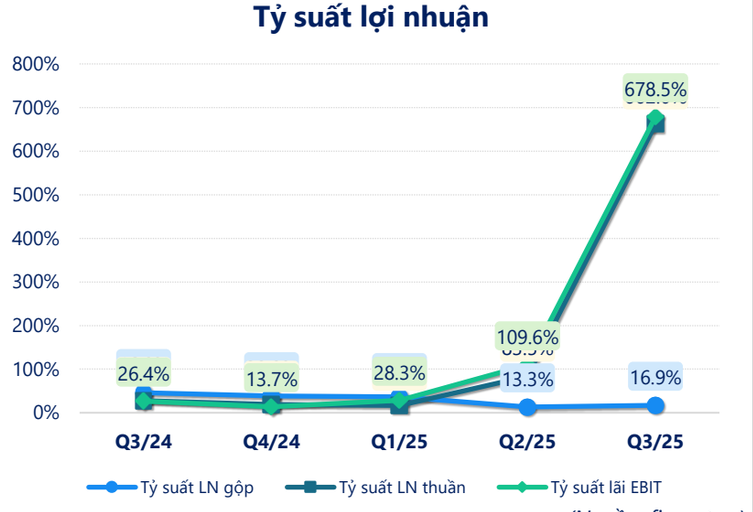
CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

Kết quả kinh doanh



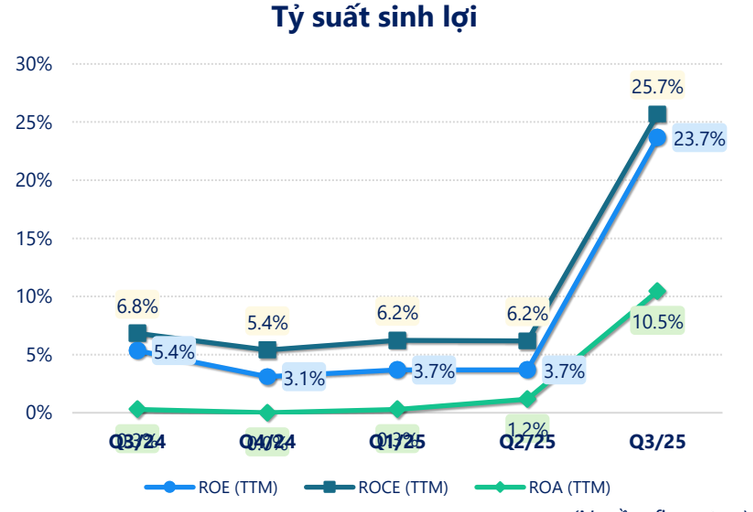
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



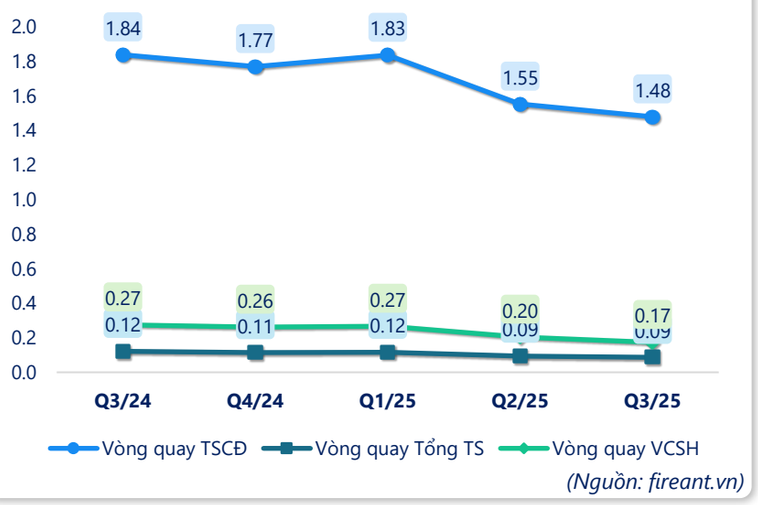
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



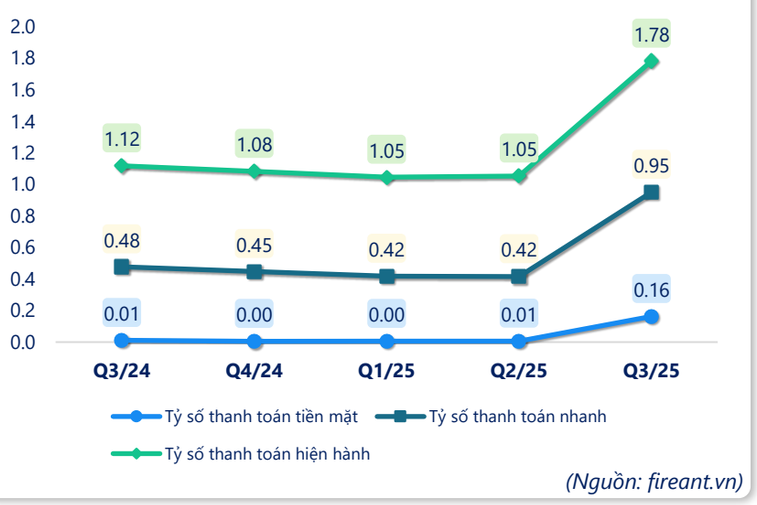
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



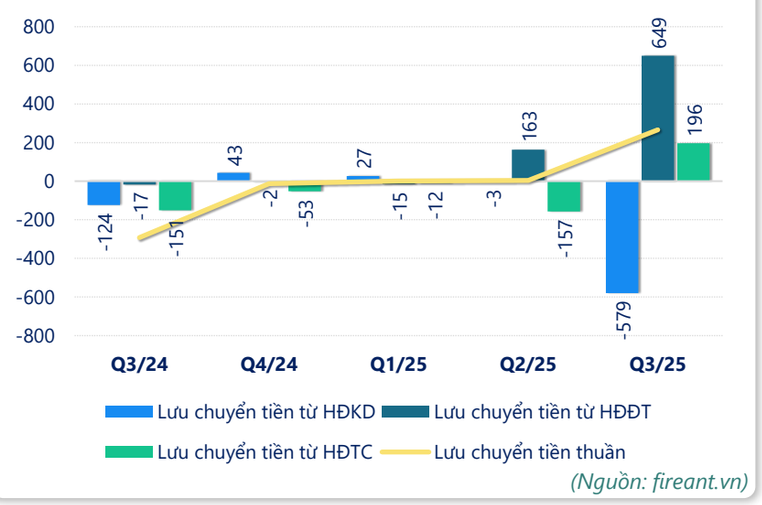
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,404**	**4,877**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,071	2,321	32.4%
Tiền và tương đương tiền	280	10.3	2623%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.62	4.61	0.2%
Phải thu ngắn hạn	1,346	928	45.1%
Hàng tồn kho	1,433	1,361	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.51	17.5	-57.0%
Tài sản dài hạn	**2,333**	**2,557**	**-8.8%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	299	302	-1.0%
Bất động sản đầu tư	56.5	57.8	-2.2%
Tài sản dở dang	1,666	1,365	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	301	825	-63.5%
Tài sản dài hạn khác	**9.97**	**6.92**	**44.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,523	2,605	-3.2%
Nợ ngắn hạn	**1,723**	**2,142**	**-19.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	869	1,176	-26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.3	212	-60.8%
Nợ dài hạn	800	463	72.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	757	422	79.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,881**	**2,272**	**26.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,881**	**2,272**	**26.8%**
Vốn điều lệ	1,784	1,784	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	125	165	99.0	80.2	102
Giá vốn hàng bán	67.2	101	62.5	69.6	84.8
Lợi nhuận gộp	57.3	64.1	36.5	10.7	17.2
Doanh thu HĐTC	2.77	0.36	2.88	71.8	700
Chi phí TC	13.5	15.2	11.5	21.3	20.3
Chi phí lãi vay	13.5	15.2	11.5	20.2	19.1
LN trong công ty LKLD	1.43	-0.78	2.68	23.3	5.81
Chi phí bán hàng	3.26	4.87	4.36	4.26	5.83
Chi phí QLDN	10.1	11.6	9.63	13.1	21.8
LN thuần từ HĐKD	34.6	32.0	16.5	67.0	675
Lợi nhuận khác	-15.3	-24.6	0.01	0.72	-2.28
LN trước thuế	19.4	7.45	16.5	67.7	673
Lợi nhuận sau thuế	13.3	0.78	13.7	58.1	539
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	0.19	13.6	57.9	538

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-124	43.0	27.1	-2.82	-579
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-2.22	-14.9	163	649
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-53.1	-11.7	-157	196
Tiền đầu kỳ	315	22.6	10.3	10.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-292**	**-12.3**	**0.49**	**3.68**	**266**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	22.6	10.3	10.8	14.5	280

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic